

-(으)려고 하다

định, sắp

Lấy -(으)려고 và kết thúc bằng 하다. Kết quả diễn tả một ý định đang hình thành, hoặc một hành động sắp xảy ra.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-려고 하다	가다 → 가려고 해요
Kết thúc bằng phụ âm	-으려고 하다	먹다 → 먹으려고 해요
Kết thúc bằng ㄹ	-려고 하다	만들다 → 만들려고 해요
Sắp	sự việc ngoài kiểm soát	비가 오려고 해요
Ý định không thành	-(으)려고 했다	전화하려고 했는데
Rút gọn trong văn nói	-(으)려구요	가려고요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc thông thường, với dạng rút gọn cho ㄹ: 만들다 thành 만들려고 해요. Thì được gắn vào 하다, không bao giờ gắn vào động từ đầu.

Khi chủ ngữ là người, nó diễn tả một kế hoạch bạn đang cân nhắc: 주말에 부산에 가려고 해요. Nó nhẹ nhàng hơn -(으)ㄹ 거예요, vốn thông báo một việc đã chắc chắn.

Với những sự việc nằm ngoài sự kiểm soát của con người, ý định biến mất và chỉ còn lại thời điểm — “sắp”: 비가 오려고 해요, 해가 지려고 해요.

Dạng quá khứ mang một sắc thái riêng: một ý định đã không thành. 전화하려고 했는데 못 했어요 — tôi đã định gọi nhưng không gọi được.

Ví dụ trong câu

- 1 주말에 부산에 가려고 해요.
Cuối tuần này tôi định đi Busan.
- 2 이제 자려고 해요.
Tôi sắp đi ngủ.
- 3 내년에 한국어 시험을 보려고 해요.
Tôi đang tính năm sau thi tiếng Hàn.
- 4 비가 오려고 하는데 우산 있어요?
Hình như trời sắp mưa — bạn có ô không?
- 5 전화하려고 했는데 너무 늦었어요.
Tôi đã định gọi điện nhưng muộn quá.
- 6 저녁은 집에서 만들려고 해요.
Tôi định nấu bữa tối ở nhà.

So sánh với

-(으)ㄹ 거예요
-(으)ㄹ 거예요 nêu một quyết định; -(으)려고 하다 diễn tả một quyết định đang hình thành. Với việc đã đặt trước rồi, dạng đầu là lựa chọn tự nhiên.

부산에 갈 거예요. (đã sắp xếp xong) / 부산에 가려고 해요. (tôi đang tính đi)

-기로 하다
-기로 하다 đánh dấu thời điểm quyết định, thường là cùng quyết với ai đó. -(으)려고 하다 mô tả một ý định bạn đang có.

가려고 해요. (tôi định đi) / 가기로 했어요. (chúng tôi đã quyết định đi)

-(으)ㄹ까 하다
Còn ít chắc chắn hơn nữa — bạn chỉ đang nghĩ thử. Ba dạng này tạo thành một thang từ mơ hồ đến chắc chắn.

갈까 해요. (có lẽ tôi sẽ đi) → 가려고 해요. (tôi định đi) → 갈 거예요. (tôi sẽ đi)

Lưu ý

- ✗ 저녁을 만들으려고 해요.**
○ 저녁을 만들려고 해요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ dùng dạng rút gọn, giống hệt như với -(으)려고 và -(으)러.
- ✗ 어제 전화했으려고 했어요.**
○ 어제 전화하려고 했어요.
Thì thuộc về 하다 ở cuối. Động từ đầu luôn giữ nguyên dạng gốc.
- ✗ 어제 부산에 가려고 해요.**
○ 어제 부산에 가려고 했어요.
Với từ chỉ thời gian quá khứ, 하다 cũng phải ở quá khứ — điều này cũng mang nghĩa kế hoạch đã không thành.